

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2020/DS-PT

Ngày: 18/8/2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai dân sự thụ lý số: 328/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2020/QĐ-PT ngày 16/7/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Vân L (tên thường gọi là C), sinh năm 1970; (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố T, phường M, thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị T (tên thường gọi là Đ), sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố T, phường M, thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Vân L trình bày:

Do có quen biết nên bà và bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác là C) trước đây có giao dịch trong hợp đồng cầm cố tài sản, trong quá trình cầm cố đã thỏa thuận thanh lý tài sản nên ngày 23/11/2016 bà T viết biên nhận còn nợ lại bà số tiền 23.000.000 đồng hẹn 03 tháng trả. Mặc dù, bà đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Từ năm 2018 năm 2019 giữa bà và bà T có thỏa thuận bà T làm thuê cho bà để trừ vào số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng, sau đó bà T làm thuê cho bà trừ nợ được số tiền 6.000.000 đồng. Như vậy, bà T còn nợ bà số tiền 17.000.000 đồng. Nay, bà khởi kiện yêu

cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả bà số tiền vốn 17.000.000 đồng yêu cầu tính lãi suất 0.8%/tháng cho đến nay là 31 tháng số tiền 4.000.000 đồng, tổng cộng số tiền vốn lãi là 21.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà tên trong giấy tờ là Nguyễn Thị T có tên thường gọi khác là Đ. Trước đây vào khoảng năm 2014, bà có quan hệ hợp đồng cầm cố tài sản với bà L chủ tiệm vàng ở Nhị Mỹ cụ thể tài sản cầm cố như sau: 5,5 chỉ vàng 24Kv và 1,2 chỉ vàng 18Kv với số tiền cầm cố là 26.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, đóng lãi hàng tháng, đã đóng tiền lãi từ năm 2014 đến năm 2015 đầy đủ. Đến đầu năm 2016, do không còn khả năng tiếp tục đóng lãi nữa nên khoảng cuối năm 2016 bà L kêu bà bán số vàng đã cầm cố để trả nợ gốc cho bà L, các bên thỏa thuận bán 5.5 chỉ vàng 24Kv được số tiền 16.700.000 đồng nhưng thực tế chỉ bán 05 chỉ vàng 24Kv, đối với 1.2 chỉ vàng 18Kv thì giữ lại tiếp tục cầm cố không bán, bà L lấy số tiền 16.700.000 đồng bán được trừ tiền lãi 08 tháng bà chưa thanh toán là 8.320.000 đồng (lãi mỗi tháng là 1.040.000 đồng x 8 tháng), bà L nói bà thiếu bà L tổng cộng là 24.000.000 đồng tính luôn 08 tháng tiền lãi bà chưa đóng, bà L sẽ giữ lại 1.2 chỉ vàng 18Kv bà cầm cho bà L là 1.000.000 đồng, bà L cho rằng bà còn thiếu lại bà L số tiền 23.000.000 đồng và kêu bà viết biên nhận ngày 23/11/2016 còn thiếu lại số tiền 23.000.000 đồng. Bà thừa nhận có viết biên nhận nợ ngày 23/11/2016, chữ viết và chữ ký trong biên nhận nợ ngày 23/11/2016 là của bà. Tuy nhiên, việc viết biên nhận nợ này là do bà L ép buộc bà viết, việc cầm cố giữa bà và bà L đã thanh toán xong. Thực tế bà chỉ còn nợ lại bà L số tiền 17.620.000 đồng. Sau đó, từ năm 2018 đến năm 2019 bà và bà L có thỏa thuận bà làm thuê phụ giúp việc nhà cho bà L để trừ nợ được số tiền 11.400.000 đồng. Nay bà thừa nhận chỉ còn nợ lại bà L số tiền 6.200.000 đồng, chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 6.200.000 đồng, không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà L.

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vân L.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Vân L số tiền vốn 17.000.000 đồng và tiền lãi 4.000.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi 21.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Vân L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

- Xét thấy bản án sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải trả bà số tiền vốn vay là 17.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 0.8%/tháng cho đến nay là 31 tháng số tiền 4.000.000 đồng, tổng cộng số tiền vốn lãi là 21.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T chỉ thừa nhận còn nợ lại bà L số tiền 6.200.000 đồng, bà T chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 6.200.000 đồng, không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

[3] Xét nội dung kháng nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 08/6/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án với các lý do sau:

- Nguyên đơn bà L căn cứ vào biên nhận vay tiền ngày 23/6/2019 (BL số 40) để yêu cầu tòa buộc bà T trả lại số tiền 23.000.000 đồng. Tuy nhiên dòng chữ “ngày 23 tháng 6 Đoàn có thiếu di Châu 23 triệu không có thể chấp hạn 3 tháng trả” là cùng một màu chữ, còn đối với số “11/2016” là một màu chữ khác. Đây là căn cứ để xem xét giải quyết vụ án nhưng tòa chưa làm rõ việc khác màu mực này là như thế nào để đánh giá chứng cứ là vi phạm Điều 93,94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà L trình bày trong quá trình vay tiền thì bà T có giúp việc nhà cho bà L với số tiền 6.000.000 đồng, bà T thì cho rằng năm 2018, 2019 bà giúp việc cho bà L với số tiền 11.000.000 đồng. Bà T cung cấp chứng cứ là giấy tổng kết ngày nghỉ từ ngày 10/5/2019 do bà L viết giấy tay (BL số 32) có thể hiện ngày bắt đầu làm là ngày 10/5AL

(09/4/2019) tổng cộng là 08 tháng, còn lại 5,5 tháng: 5,5 tháng x 1.000.000 đồng = 5.500.000 đồng, trước tết 2018: 2.000.000 đồng, tổng cộng 7.500.000 đồng.

Như vậy lời khai giữa nguyên đơn và bị đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên tòa cấp sơ không tiến hành đối chất là rõ là vi phạm điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Dương sự giao nộp các tài liệu chứng cứ tòa không lập biên bản về việc giao nộp chứng cứ là vi phạm Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà L cho rằng bà cho bà T vay tiền là ngày 23/6/2016, việc cầm cố vàng đã thanh lý xong rồi, bà T mới viết biên nhận nợ lại là 23.000.000 đồng. Bà T cho rằng năm 2014 bà cầm cố cho bà L 5,5 chỉ vàng 24 K và 1,2 chỉ vàng 18 k với số tiền 26.000.000 đồng lãi suất 4%/tháng bà đóng lãi hàng tháng từ năm 2014 đến năm 2015. Năm 2016, bà không đóng lãi nữa nên ngày 23/6/2016, bà L kêu bà bán vàng để trừ vào tiền lãi và kêu bà viết biên nhận theo yêu cầu của bà L chứ thật ra bà không nhận tiền. Bà L nói bán 5 chỉ vàng 24kr với số tiền 16.700.000 đồng, còn 1,2 chỉ vàng 18kr và 5 phân vàng 24kr bà L giữ căn cứ vào tài liệu chứng cứ do bà T cung cấp, Tòa án chưa làm rõ lại tuyên buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà L tiền vốn và lãi là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Bà T thuộc diện hộ nghèo nhưng bản án lại tuyên buộc bà T phải chịu 1.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Xét thấy bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm pháp luật Tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án từ đó Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang kháng nghị hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà T thừa nhận cuối năm 2019, bà T và bà L có nhiều mâu thuẫn nên bà T nghỉ việc không làm công cho nhà bà L nữa. Vì vậy bà L đã tất toán các khoản nợ mà bà T còn thiếu nợ bà L và đồng thời bà L giao các giấy tờ tất toán các khoản nợ cho bà T, bà T giữ. Theo các chứng cứ do chính bà T cung cấp cho tòa sơ thẩm (từ BL số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40). Bà L và bà T đều thống nhất thừa nhận theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do chính bà T cung cấp cho tòa cấp sơ thẩm (từ BL số 29 đến BL số 40) thể hiện rất rõ và bà T cũng đã thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có vay 03 lần tiền của bà L cụ thể các lần vay như sau :

Lần 1-Ngày 14/12/2015: Bà vay tiền của bà L với số tiền 6.000.000 đồng ngày vay là ngày 14/12/2015, khi vay số tiền này bà có cầm cố cho bà Loan 01 đôi bông tai vàng 18kr trọng lượng là 2 phân 2 và 01 nhẫn vàng 24kr trọng lượng là 5 phân.

Lần 2-Ngày 28/12/2015: Bà vay tiền của bà L với số tiền 1.500.000 đồng ngày vay là ngày 28/12/2015, khi vay số tiền này bà có cầm cố cho bà Loan 01 nhẫn vàng 18kr trọng lượng là 5 phân.

Lần 3-Ngày 19/02/2016: Bà vay tiền của bà L với số tiền 26.000.000 đồng ngày vay là ngày 19/02/2016, khi vay số tiền này bà có cầm cố cho bà Loan 08 nhẫn vàng 24kr trọng lượng là 4 chỉ 5 phân và cầm 3 phân vàng 18kr .

Vậy tổng cộng 03 lần vay tiền nêu trên, bà T thừa nhận bà T có vay tiền của bà L tổng cộng 03 lần là 33.500.000 đồng với lãi suất là 3%/tháng, bà T có cầm cố cho bà L tổng cộng là 5 chỉ vàng 24kr và 1 chỉ 2 phân vàng 18 kr.

Theo các biên nhận vay tiền do chính bà T cung cấp từ (BL số 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40) thể hiện rõ từ ngày 14/12/2015 đến ngày 19/02/2016, bà T vay tiền bà L tổng cộng là 33.500.000 đồng. Bà T trả tiền lãi cho bà L đầy đủ, kể từ tháng 02/2016 thì bà T ngưng không trả tiền lãi cho bà L. Vì vậy ngày 23/6/2016, bà L có kêu bà T bán 5 chỉ vàng 24 và số vàng 18kr để trừ vào số tiền vốn vay 33.500.000 đồng, bà T đồng ý bán toàn bộ số vàng cầm cố nêu trên được tổng cộng là 17.700.000 đồng. Vì vậy bà T và bà L thống nhất cần trừ số tiền bán vàng vào số tiền vốn vay (33.500.000 đồng – 17.700.000 đồng = 15.800.000 đồng).

Vậy tại thời điểm ngày 23/6/2016, bà T còn nợ bà L là 15.800.000 đồng, bà T có vay thêm tiền của bà L là 7.200.000 đồng. Do vậy tại thời điểm ngày 23/6/2016, bà T thiếu nợ bà L là 23.000.000 đồng. Vì vậy ngày 23/6/2019, bà T có viết giấy nợ cho bà L là bà T còn nợ bà L là 23.000.000 đồng, số tiền vay này bà T không có thể chấp tài sản cho bà L. Bà T đã đồng ý viết giấy nợ cho bà L, theo biên nhận nợ ngày 23/6/2016 (BL số 40), bà T còn thiếu nợ bà L số tiền 23.000.000 đồng không có thể chấp vì hai bên thống nhất đã bán toàn bộ số vàng cầm cố nêu trên để cần trừ nợ gốc 33.500.000 đồng. Bà T đã thừa nhận biên nhận vay tiền ngày 23/6/2016 (BL số 40) là do chính tay bà T viết và ký tên. Do bà T đã thừa nhận biên nhận ngày 23/6/2016 (BL số 40) do chính bà viết vì vậy không cần thiết phải làm rõ việc khác màu mực và việc khác màu mực cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Như vậy hai bên thống nhất ngày 23/6/2016, bà T có vay tiền của bà L với số tiền là 23.000.000 đồng không thể chấp và bà T có hẹn 03 tháng trả lại, nhưng sau đó bà T không có tiền trả cho bà L.

Năm 2018, bà T đã sang nhà bà L giúp việc nhà cho bà L tiền công mỗi tháng bà L trả cho bà T là 2.000.000 đồng, lúc này bà L không có trừ tiền công của bà T vào khoản nợ 23.000.000 đồng.

Đến năm 2019, bà L bắt đầu trừ tiền công của bà T mỗi tháng là 1.000.000 đồng vào khoản nợ gốc 23.000.000 đồng. Theo chứng cứ tại (BL số 32), bà L tổng kết số ngày bà T đã làm công giúp việc nhà cho bà L, tổng cộng bà T đã làm công cho nhà bà L là 5,5 tháng, thành tiền là 11.000.000 đồng, bà L đã cần trừ vào khoản nợ 23.000.000 đồng là 5.500.000 đồng, bà L chỉ đưa cho bà T 5.500.000 đồng tiền công giúp việc.

Việc bà L cần trừ tiền công giúp việc của bà T vào khoản nợ vay 23.000.000 đồng mỗi tháng là 1.000.000 đồng, bà T đồng ý việc cần trừ này, việc cần trừ này được thể hiện tại chứng cứ (BL số 32). Trước tết 2018, bà L đã trừ của bà T 02 tháng tiền công là 2.000.000 đồng. Do vậy bà L cộng thêm vào là 7.500.000 đồng (5.500.000 đồng + 2.000.000 đồng = 7.500.000 đồng). Bà L lấy 23.000.000 đồng số tiền vốn vay theo biên nhận ngày 23/6/2016 mà bà T đã viết cho bà L (23.000.000 đồng – 7.500.000 đồng = 15.500.000 đồng). Như vậy theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tại thời điểm tháng 05 năm 2019 (BL số 32) bà T thừa nhận có nợ bà L 15.500.000 đồng, và cũng theo chứng cứ (BL số 32) thể hiện trong thời gian làm công giúp việc cho nhà bà L, năm 2019, bà T có vay thêm tiền tổng cộng là 5.500.000 đồng đến tết 2019, bà L có cho tiền tết bà T là 500.000 đồng, bà L tiếp tục cần trừ nợ (5.500.000 đồng – 500.000 đồng = 5.000.000 đồng). Vì vậy theo chứng cứ thể hiện (BL số 32) thì bà L đã cộng 02 khoản nợ, khoản nợ 2016 là 15.500.000 đồng và khoản nợ năm 2019 là 5.000.000 đồng (15.500.000 đồng +

5.000.000 đồng = 20.500.000 đồng). Như vậy theo các chứng cứ do bà T cung cấp cho tòa cấp sơ thẩm thì tính đến cuối năm 2019, bà T thiếu nợ bà L là 20.500.000 đồng và bà T nghỉ việc không làm công cho nhà bà L để bà L cản trừ tiền công vào khoản nợ vay là 20.500.000 đồng nên đến tháng 3/2020, bà L khởi kiện bà T ra tòa. Như vậy theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do bà T cung cấp cho tòa sơ thẩm (từ BL số 32 – 40), bà T chỉ còn nợ bà L số tiền vốn vay là 20.500.000 đồng.

Theo chứng cứ này cho thấy bà L đã đồng ý cho bà T trả lại số tiền vốn vay, nên hàng tháng bà L trừ 1.000.000 đồng tiền công giúp việc của bà T vào số tiền vốn vay là 23.000.000 đồng, bà T không phải trả tiền lãi nữa, chứng cứ này phù hợp với lời bà T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, bà L đã đồng ý cho bà T trả vốn không trả lãi.

Tuy nhiên bà L thì cho rằng do bà T khó khăn nên tạm thời mỗi tháng bà trừ 1.000.000 đồng tiền công của bà T vào số tiền vốn vay 23.000.000 đồng. Tuy nhiên theo chứng cứ do bà T cung cấp cho tòa cấp sơ thẩm tại (BL số 32) thể hiện rất rõ việc bà L đã đồng ý cho bà T trả vốn nên mới tất toán như vậy. Do vậy nay bà L khởi kiện yêu cầu bà T phải trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là không có căn cứ. Bà T cho rằng tính đến cuối năm 2019, bà T chỉ còn thiếu nợ bà L số tiền vốn vay là 6.200.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh là bà T chỉ còn nợ bà L 6.200.000 đồng tiền vốn vay.

Trong hồ sơ vụ án bà T có cung cấp được sổ hộ nghèo. Do bà T có sổ hộ nghèo nên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án thì bà T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí.

Vậy theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà tòa cấp sơ thẩm đã thu thập được nhưng chưa làm rõ. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã thẩm tra lại các chứng cứ mà tòa cấp sơ thẩm đã thu thập để làm rõ lại nội dung vụ án. Như vậy tòa cấp phúc thẩm đã khắc phục được những vi phạm của tòa cấp sơ thẩm. Vì vậy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang. Buộc bà T phải trả cho bà L số tiền vốn vay là 20.500.000 đồng và theo quy định của pháp luật, bà T không phải chịu án phí.

[4] Xét đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ vào khoản 2 điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

2. Sửa bản án bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

3. Tuyên xử: Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vân L.

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Vân L số tiền vốn vay là 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm ngàn đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Vân L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T chậm thi hành án đối với số tiền nói trên, thì hàng tháng bà T còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà L số tiền bà đã tạm nộp tiền tạm ứng án phí là 902.000 đồng theo biên lai thu số 0000501 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã L, TG;
- CCTHADS thị xã L, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thu Hằng